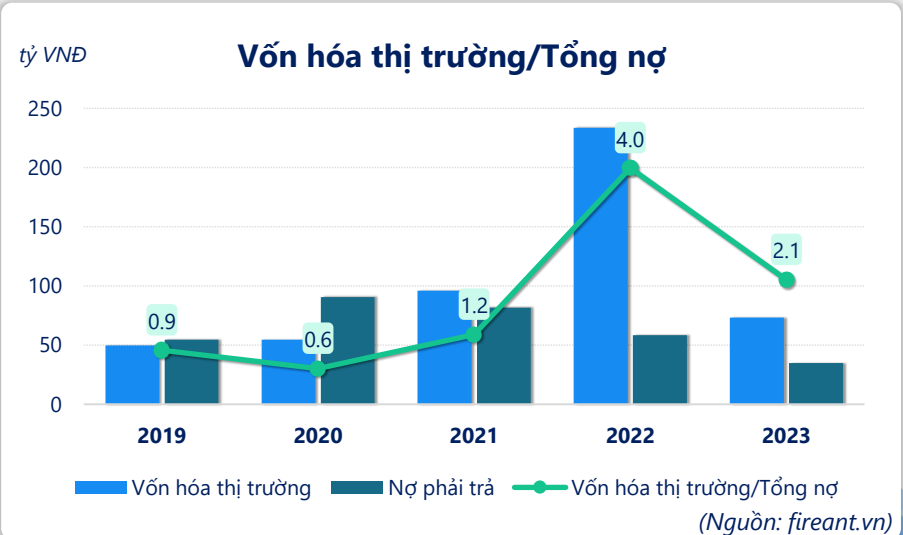
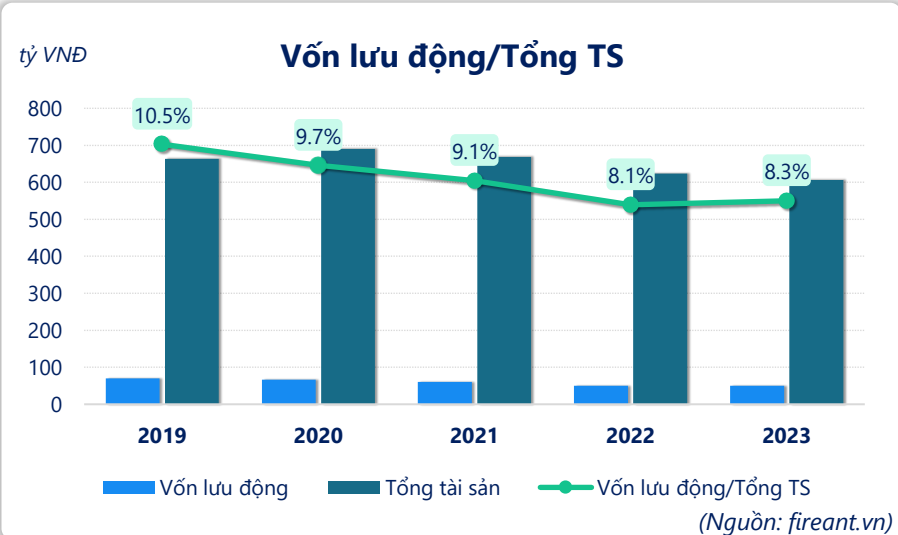
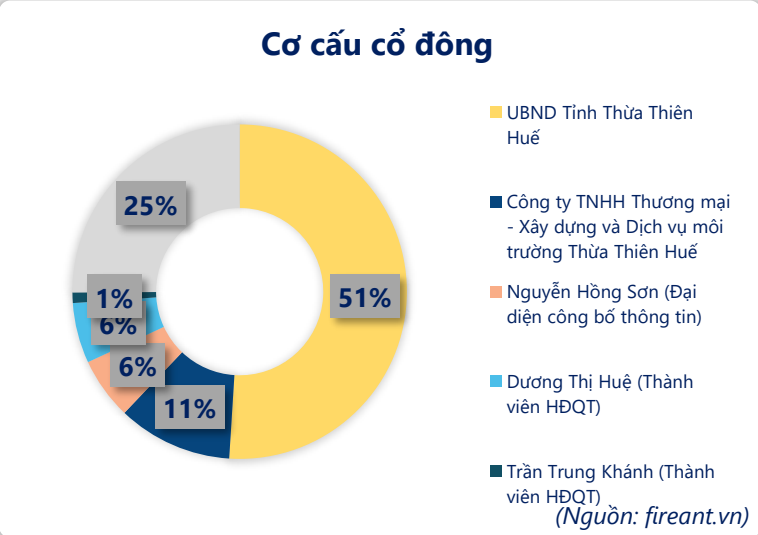
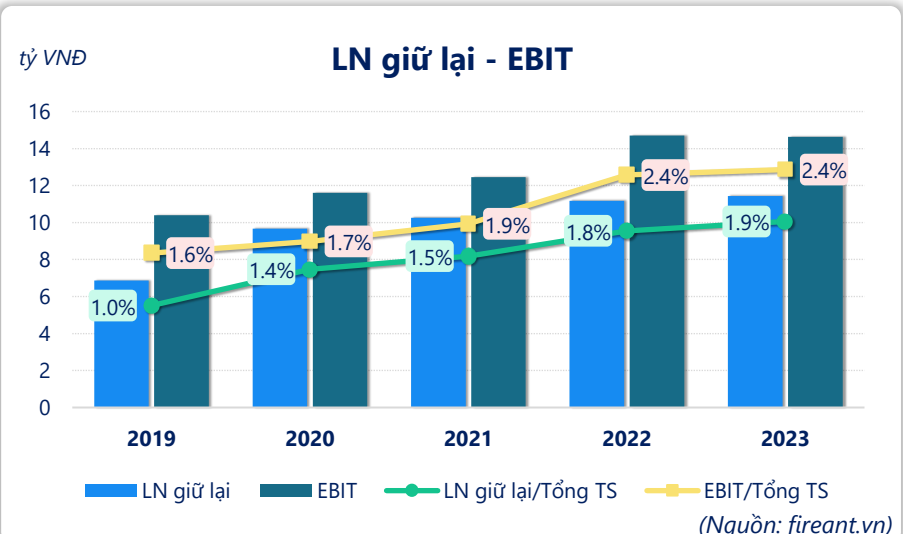
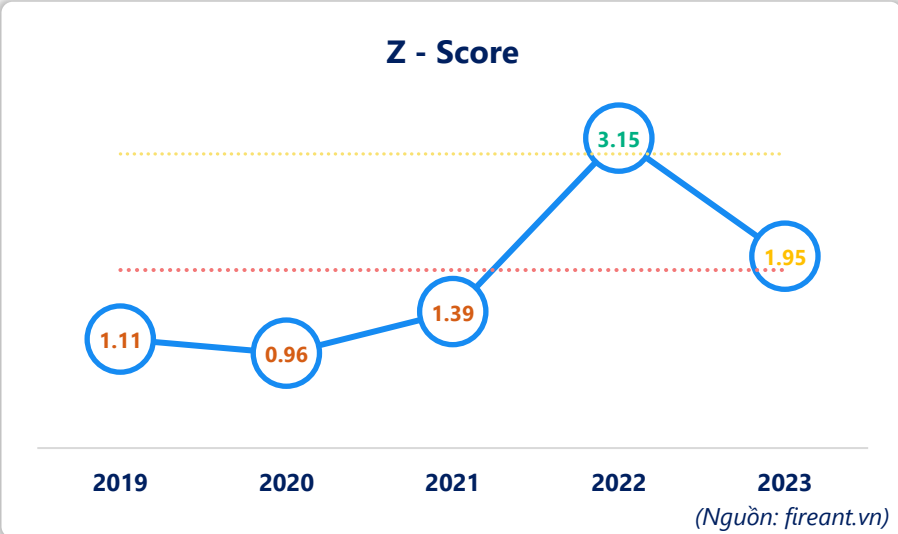
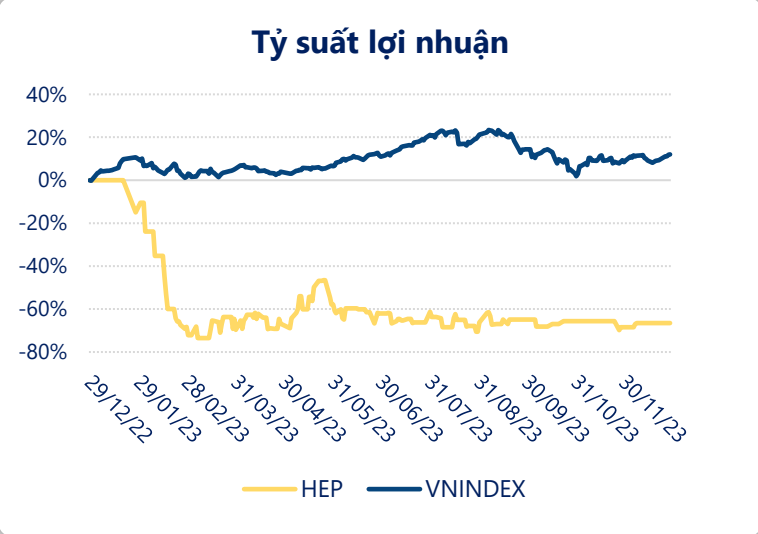


Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-4.7%	-11.6%

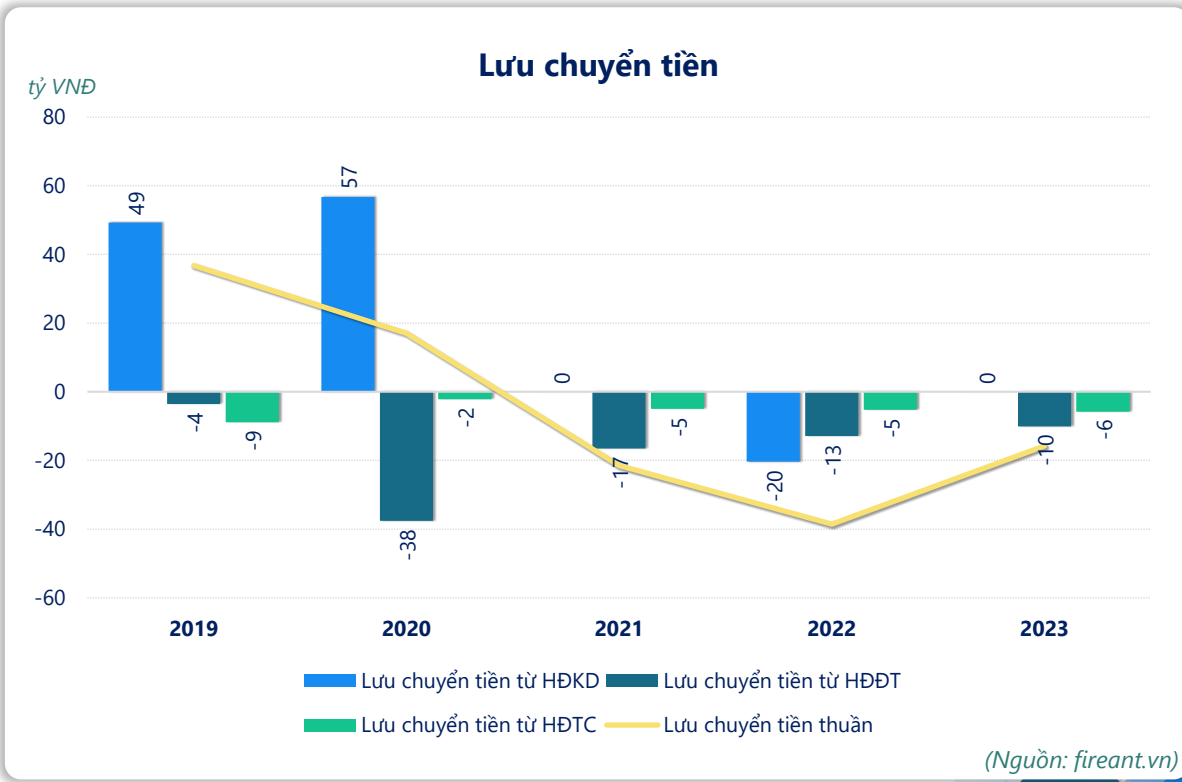
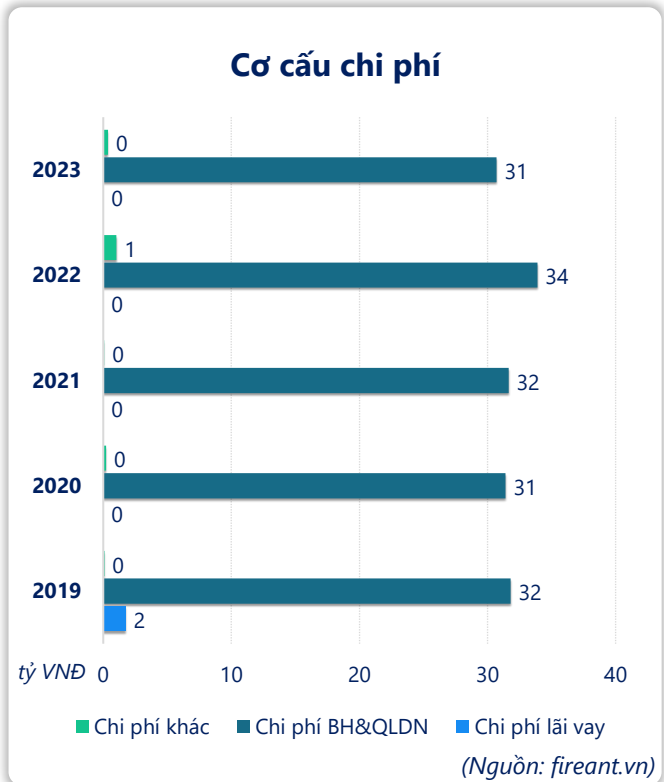
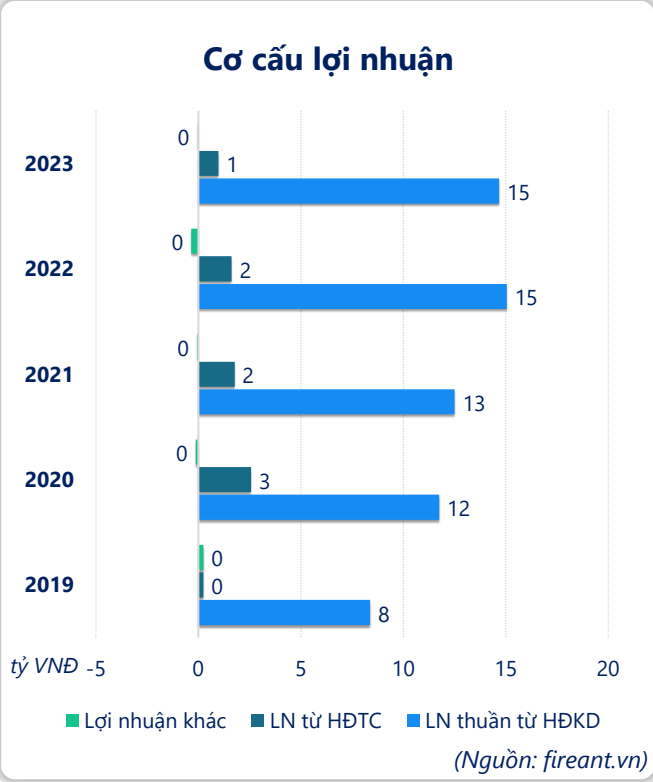
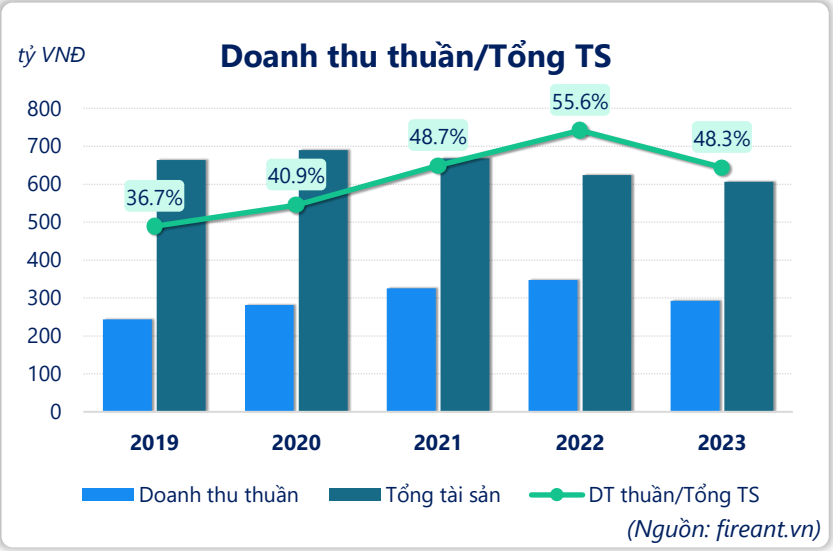
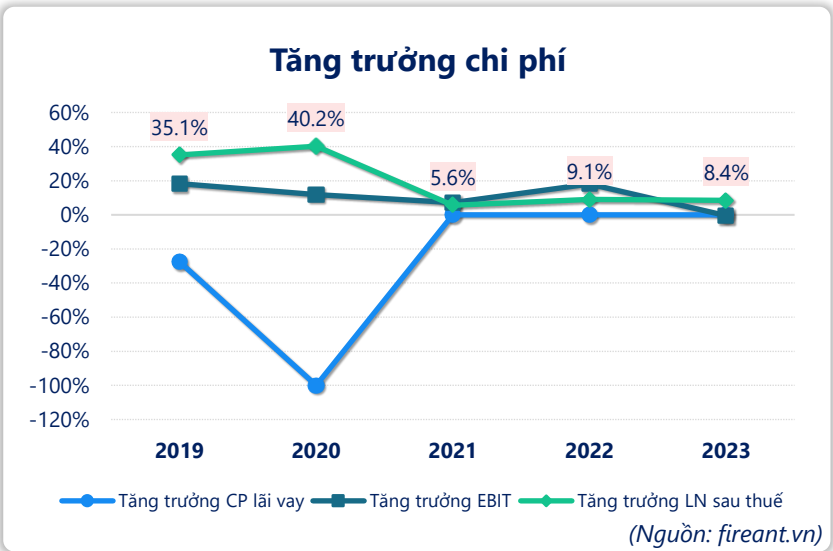
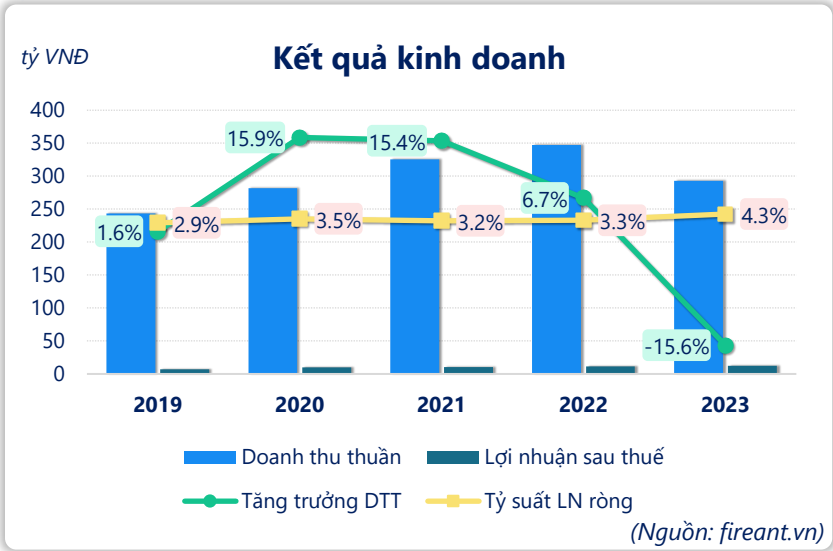
Hệ số nguy cơ phá sản	1.95
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	293	▼ 54.0
tỷ VNĐ		▼ 15.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	12.5	▲ 1.00
tỷ VNĐ		▲ 8.4%



CTCP Môi trường và Công trình đô thị Huế (UPCOM: HEP)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	606	624	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	84.8	109	-22.1%
Tiền và tương đương tiền	33.6	49.4	-32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	45.7	55.2	-17.2%
Hàng tồn kho	3.34	2.72	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.27	1.67	35.8%
Tài sản dài hạn	522	515	1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	505	500	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.5	13.3	9.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.38	1.63	46.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.8	58.5	-40.5%
Nợ ngắn hạn	34.8	58.5	-40.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	5.58	90.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	572	565	1.1%
Vốn chủ sở hữu	91.9	93.0	-1.1%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	480	472	1.5%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	243	282	325	347	293
Giá vốn hàng bán	203	241	283	300	248
Lợi nhuận gộp	39.9	40.6	42.4	47.3	44.4
Doanh thu HĐTC	2.01	2.57	1.77	1.62	0.97
Chi phí TC	1.76	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	1.76	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.02	0	0	0
Chi phí QLDN	31.8	31.4	31.6	33.9	30.7
LN thuần từ HĐKD	8.39	11.7	12.5	15.0	14.7
Lợi nhuận khác	0.24	-0.13	-0.06	-0.34	-0.04
LN trước thuế	8.63	11.6	12.4	14.7	14.6
Lợi nhuận sau thuế	7.12	9.99	10.5	11.5	12.5
LNST của CĐ cty mẹ	7.12	9.99	10.5	11.5	12.5

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.2	56.8	0.02	-20.4	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.58	-37.6	-16.5	-12.9	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.90	-2.18	-4.99	-5.27	-5.76
Tiền đầu kỳ	55.2	92.0	110	87.9	49.4
Lưu chuyển tiền thuần	36.7	17.0	-21.5	-38.5	-15.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	1.03	-0.60	0	0
Tiền cuối kỳ	92.0	110	87.9	49.4	33.6

(Nguồn: fireant.vn)